

CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA)

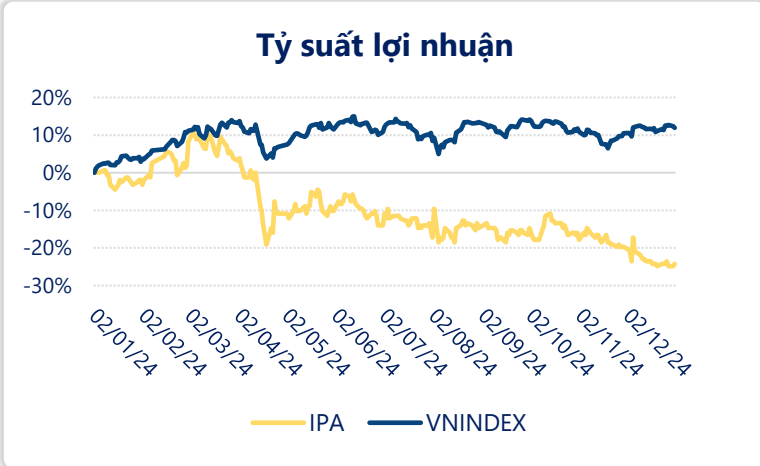
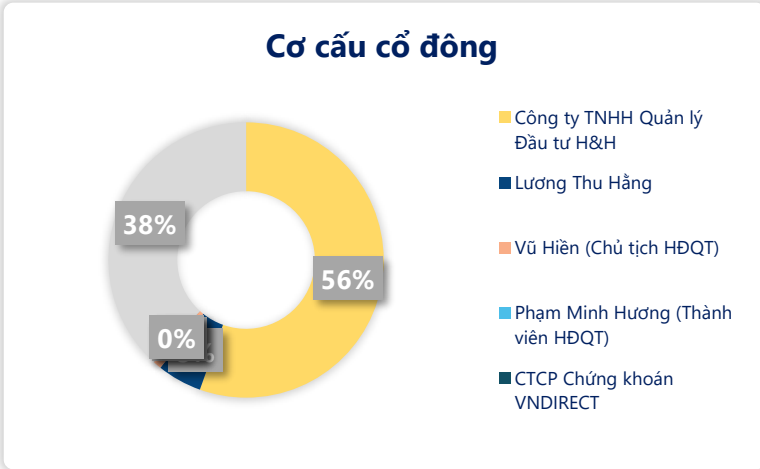
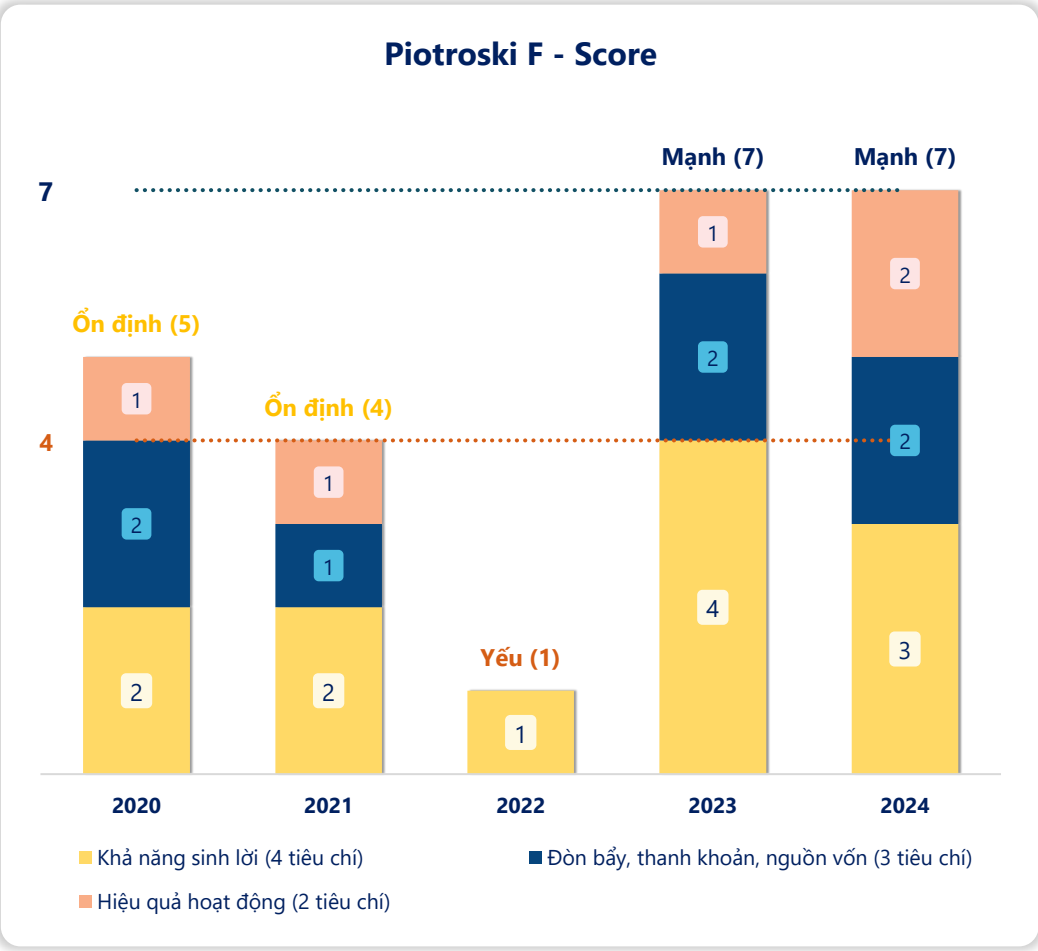
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-7.8%	-14.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
560	YoY
tỷ VNĐ	▲ 213
	▲ 61.3%

LN sau thuế	2024
470	YoY
tỷ VNĐ	▲ 134
	▲ 40.0%

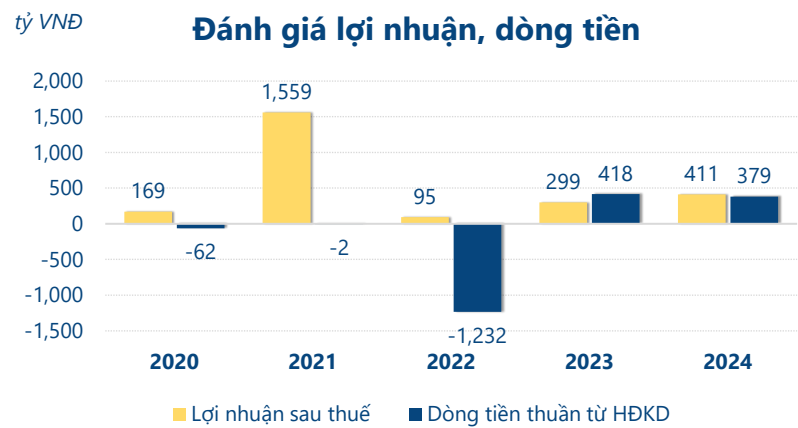
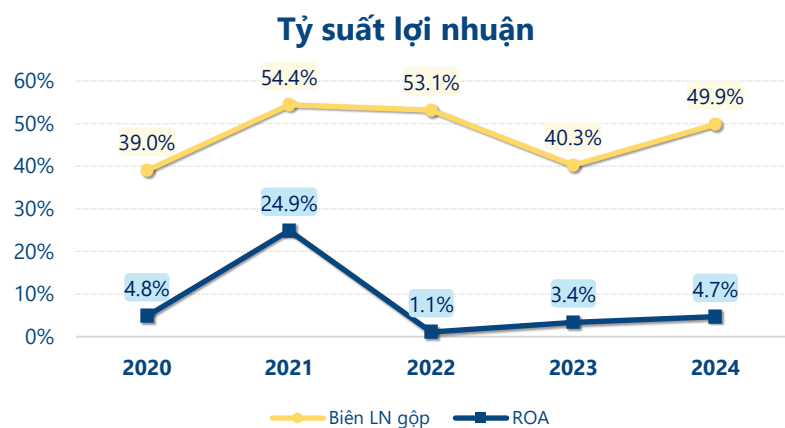
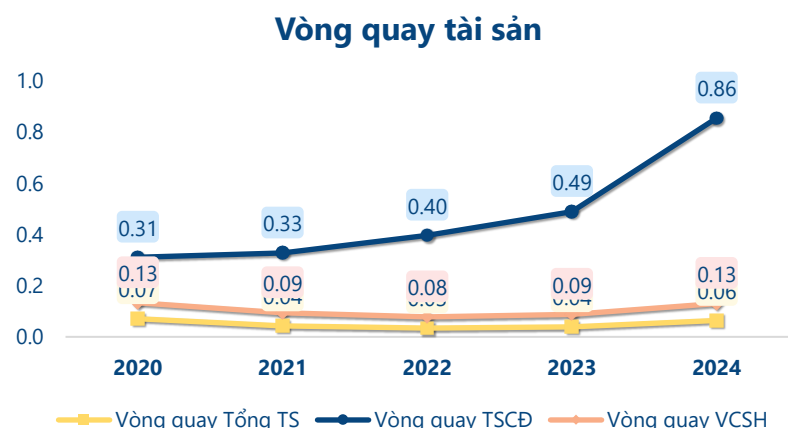


Năm **2024**, F-Score của **IPA** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

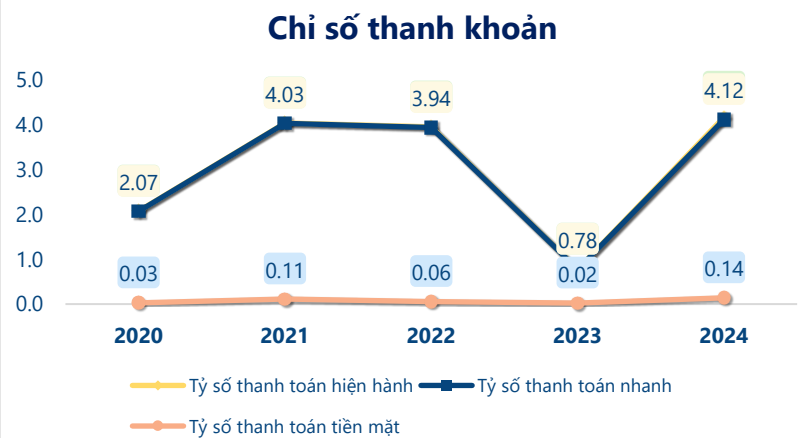
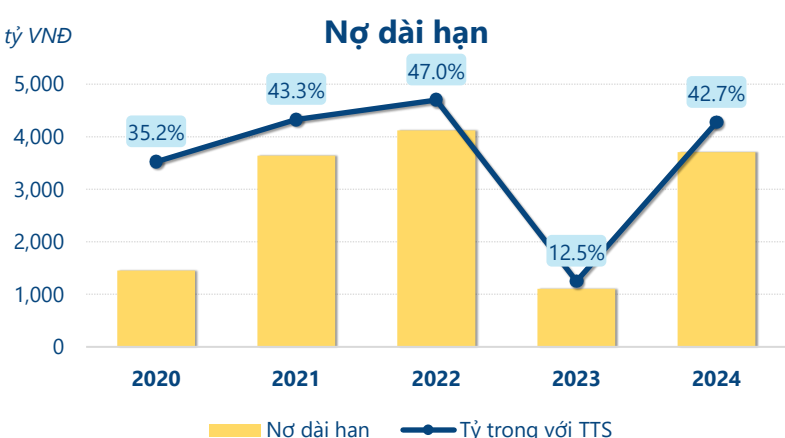
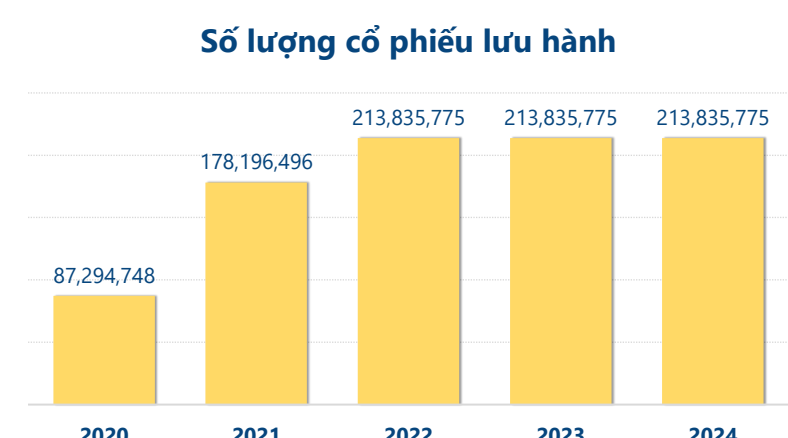
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **IPA**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,672	8,836	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	1,956	2,867	-31.8%
Tiền và tương đương tiền	65.5	83.7	-21.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	748	369	103%
Phải thu ngắn hạn	1,112	2,395	-53.6%
Hàng tồn kho	24.7	15.5	59.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.45	3.76	44.7%
Tài sản dài hạn	6,716	5,969	12.5%
Phải thu dài hạn	19.3	17.5	10.8%
Tài sản cố định	622	687	-9.5%
Bất động sản đầu tư	11.5	11.7	-1.9%
Tài sản dở dang	53.1	44.5	19.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,740	4,928	16.5%
Tài sản dài hạn khác	220	220	-0.1%
Lợi thế thương mại	50.5	60.2	-16.2%
Nợ phải trả	4,166	4,776	-12.8%
Nợ ngắn hạn	462	3,672	-87.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	3,330	-96.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.44	8.03	-32.3%
Nợ dài hạn	3,704	1,104	236%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,662	1,062	245%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,506	4,061	11.0%
Vốn chủ sở hữu	4,506	4,061	11.0%
Vốn điều lệ	2,138	2,138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	248	267	295	347	560
Giá vốn hàng bán	151	122	138	207	281
Lợi nhuận gộp	96.9	145	157	140	279
Doanh thu HĐTC	121	1,605	579	312	459
Chi phí TC	101	284	877	527	418
Chi phí lãi vay	99.2	231	467	431	373
LN trong công ty LKLD	104	374	288	482	281
Chi phí bán hàng	9.04	7.48	7.51	9.86	13.8
Chi phí QLDN	40.7	40.1	62.6	53.7	69.6
LN thuần từ HĐKD	172	1,792	76.3	343	517
Lợi nhuận khác	15.0	-3.00	3.22	0.42	0.32
LN trước thuế	187	1,789	79.5	343	517
Lợi nhuận sau thuế	185	1,594	133	336	470
LNST của CĐ cty mẹ	169	1,559	94.7	299	411

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-61.6	-2.09	-1,232	418	379
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-925	-2,500	883	117	222
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	995	2,600	280	-499	-619
Tiền đầu kỳ	11.2	19.4	117	47.8	83.7
Lưu chuyển tiền thuần	8.32	97.3	-69.0	35.9	-18.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.4	117	47.8	83.7	65.5